

Bản án số: **14/2021/HNGĐ - ST**
Ngày: 16 – 4 - 2021
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Mạnh Dũng
2. Ông Nguyễn Quang Liêu

- T ký phiên tòa: Bà Mai Thị Chang – T ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa: Ông An Bắc Lùng – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 441/2020/TLST- HNGĐ, ngày 22 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết Đ đưa vụ án ra xét xử số: 07/2021/QĐXX - ST ngày 18 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Xuân Đ, sinh năm 1991

Địa chỉ: Thôn 4, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

2. Bị đơn: Chị Hà Thị S, sinh năm 1990

Địa chỉ: Thôn 4, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

(Nguyên đơn có mặt; bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/10/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trần Xuân Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Đ và chị Hà Thị S tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước vào ngày 04/5/2011. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, đến đầu năm năm 2018 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, Tổng xuyên cãi vã nên chị

S đã bỏ nhà đi cho đến nay. Chị S thỉnh thoảng về thăm con nhưng không có ý Đ muốn hàn gắn gia đình. Nay anh Đ nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không Đ được nên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với chị S để ổn Đ cuộc sống.

Về con chung: Anh Đ và chị S có 02 người con chung là cháu Trần Thành Đ, sinh ngày 27/11/2011, cháu Trần Ngọc Anh T, sinh ngày 19/7/2014. Từ khi chị S bỏ đi thì các cháu sống cùng với anh Đ nên sau khi ly hôn anh Đ có nguyện vọng trực tiếp nuôi cháu Đ và cháu T cho đến khi các cháu thành niên và không yêu cầu chị S cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Anh Đ và chị S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án, nguyên đơn anh Đ cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: Bản chính giấy chứng nhận kết hôn; bản sao chứng minh nhân dân, bản sao hộ khẩu gia đình, 02 bản sao giấy khai sinh. Ngoài ra, anh Đ không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

Bị đơn chị Hà Thị S không có mặt tại phiên tòa, mặc dù Tòa án tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết theo quy Đ nhưng chị S vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai.

Cháu Trần Thành Đ và cháu Trần Ngọc Anh T trình bày: Cháu Đ và cháu T là con của anh Trần Xuân Đ và chị Hà Thị S. Hiện nay các cháu đang sống chung với anh Đ nên sau khi bố mẹ ly hôn, các cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống với anh Đ.

Tại phiên tòa nguyên đơn anh Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng:

Thẩm phán, T ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành thủ tục tổng Đ theo đúng quy Đ, tuy nhiên bị đơn vẫn vắng mặt nên đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Trần Xuân Đ; về con chung giao cháu Trần Thanh Đ, sinh ngày 27/11/2011, cháu Trần Ngọc Anh T, sinh ngày 19/7/2014 cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và không đặt ra vấn đề cấp dưỡng; về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

Về án phí sơ thẩm nguyên đơn phải chịu theo quy định.

NHẬN Đ CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận Đ:

[1] Phần thủ tục tố tụng:

Theo đơn khởi kiện của anh Đ yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị Hà Thị S. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử thấy tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn thuộc lĩnh vực hôn nhân gia đình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B.

Đối với việc giải quyết vắng mặt chị Hà Thị S: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành xác minh chị Hà Thị S đã bỏ đi khỏi địa phương nên đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng và thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo đúng quy định tại Điều 180 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên chị S vẫn vắng mặt nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Xuân Đ và chị Hà Thị S tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn năm 2011 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Điều này phù hợp với bản gốc giấy chứng nhận kết hôn số 35 ngày 04/5/2011 được anh Đ cung cấp cho Tòa án. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh Đ và chị S là hợp pháp.

[3] Về mâu thuẫn gia đình: Theo trình bày của anh Đ thì thời gian đầu sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, từ đầu năm 2018 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã với nhau. Chị S đã bỏ đi từ năm 2018 cho đến nay chỉ thỉnh thoảng về thăm con. Hiện nay anh Đ không còn tình cảm với chị S nên mong muốn được ly hôn để ổn định cuộc sống. Xét thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng như anh Đ trình bày là phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương ngày 04/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện B. Xét thấy, anh Đ và chị S đã không chung sống với nhau từ năm 2018 cho đến nay, mâu thuẫn gia đình giữa chị S và anh Đ là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận nguyện vọng muốn ly hôn của anh Đ.

[4] Về con chung: Anh Đ và chị S có 02 con chung là cháu Trần Thành Đ, sinh ngày 27/11/2011 và cháu Trần Ngọc Anh T, sinh ngày 19/7/2014. Xét thấy, từ khi chị S bỏ đi, cháu Đ và cháu T sống cùng với anh Đ. Qua làm việc thì cháu Đ, cháu T đều có nguyện vọng được tiếp tục sống với anh Đ nếu anh Đ và chị S ly hôn. Hơn nữa hiện nay, không biết chị S đang sinh sống ở đâu nên để đảm bảo cuộc sống và việc học tập của các cháu cần chấp nhận yêu cầu của anh Đ, giao cháu Đ và cháu T cho anh Đ nuôi dưỡng cho đến khi cháu Đ, cháu T đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự buộc nguyên đơn anh Đ phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[7] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy Đ về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Xuân Đ về việc ly hôn. Anh Trần Xuân Đ được ly hôn với chị Hà Thị S.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thành Đ, sinh ngày 27/11/2011 và cháu Trần Ngọc Anh T, sinh ngày 19/7/2014 cho anh Trần Xuân Đ trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Đ, cháu T đủ 18 tuổi;

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về tài sản chung: Đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

5. Về nợ chung: Đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

6. Về án phí: Nguyên đơn anh Trần Xuân Đ phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 015741 ngày 22/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

7. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Đào